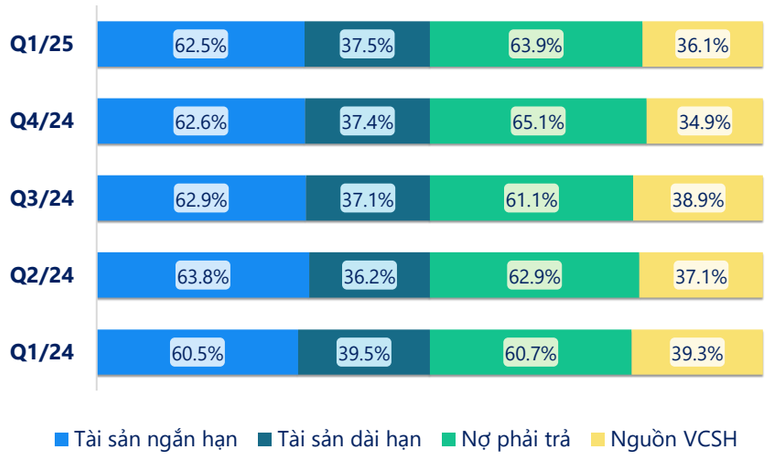
CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,900
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
P/E	-6.9
EPS	-2,593

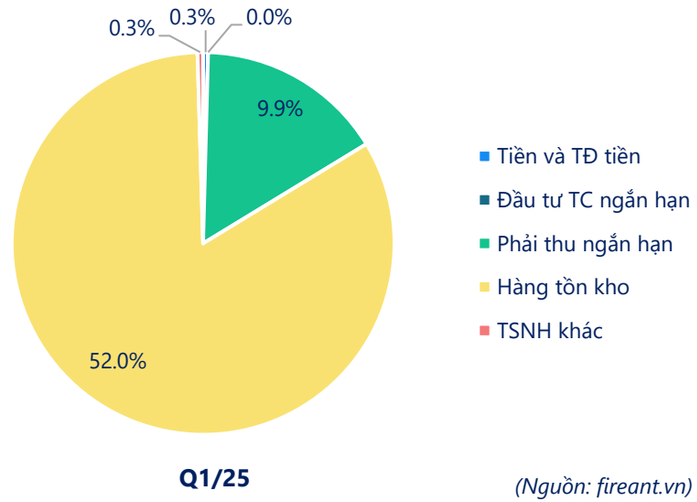
	YTD	1T	3T	6T
VET	0.0%	-19.3%	1.7%	-14.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



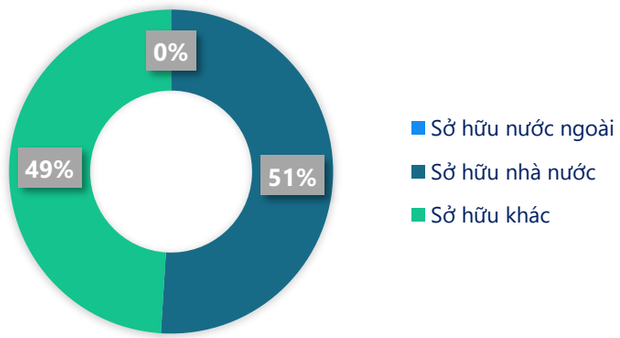
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



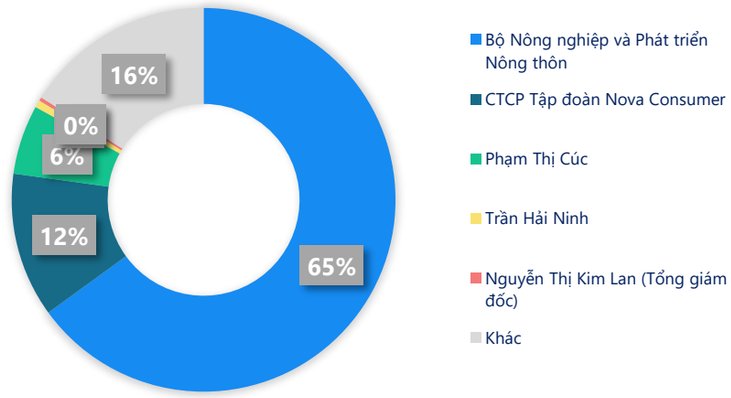
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



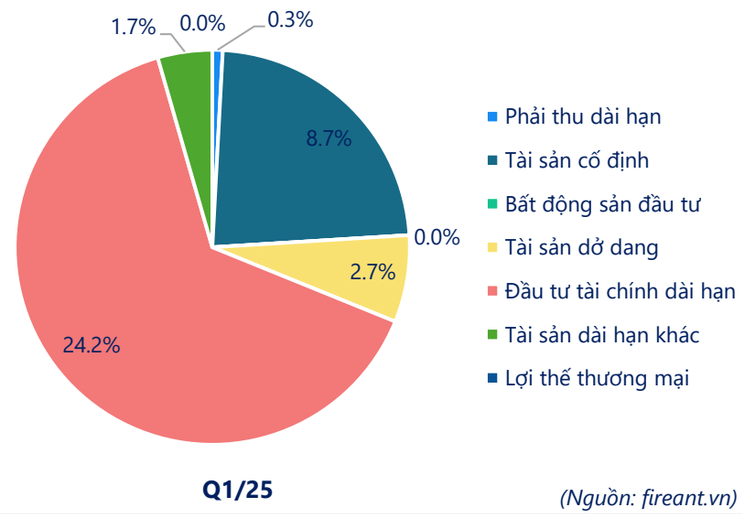
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

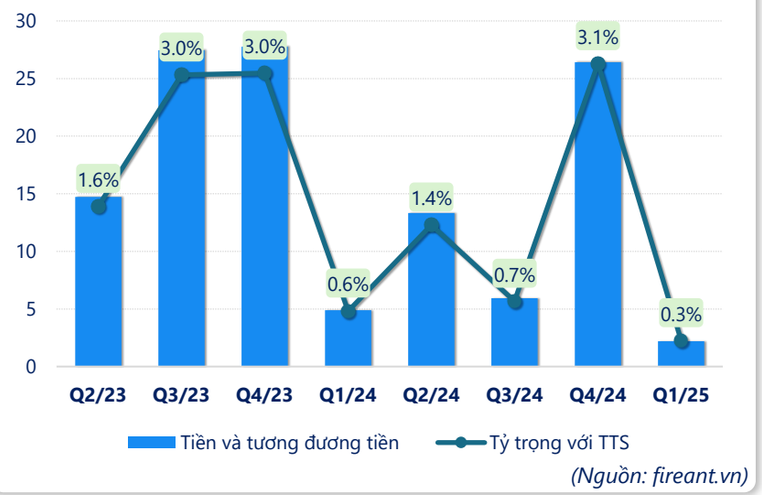


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

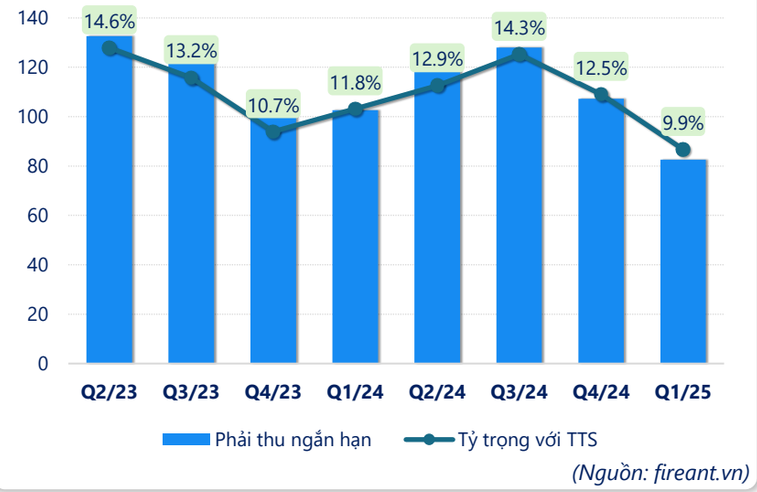
CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Tiền và tương đương tiền



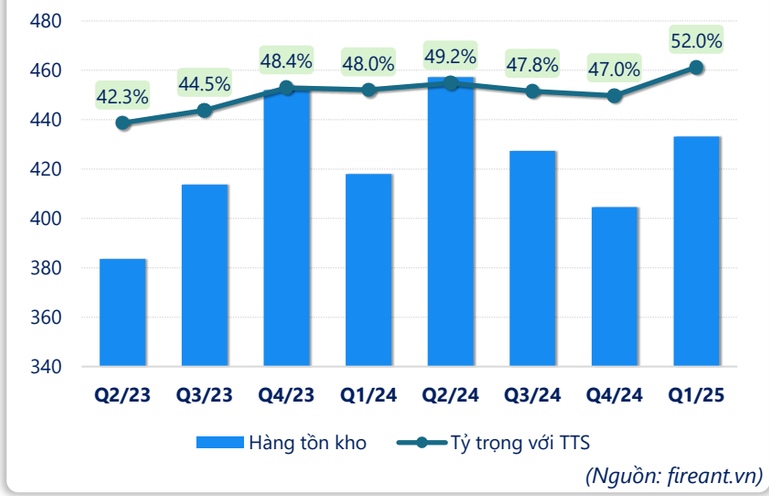
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



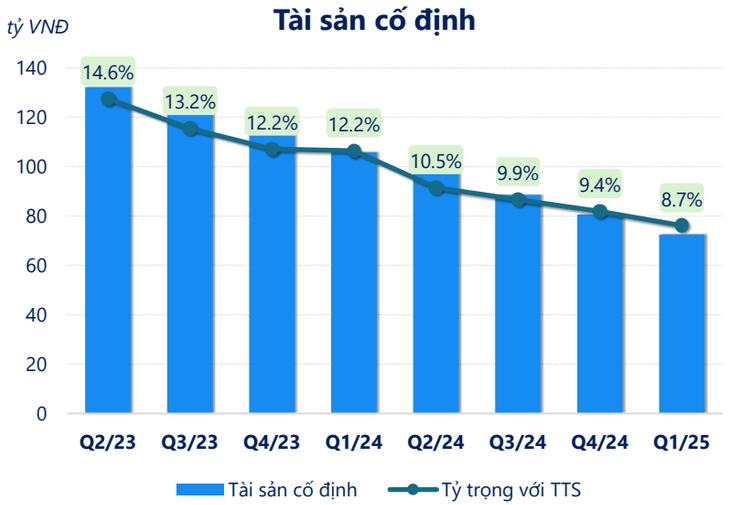
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



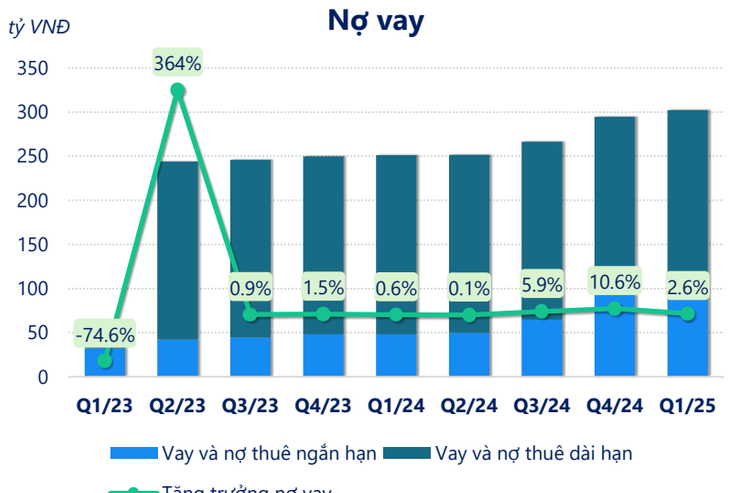
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



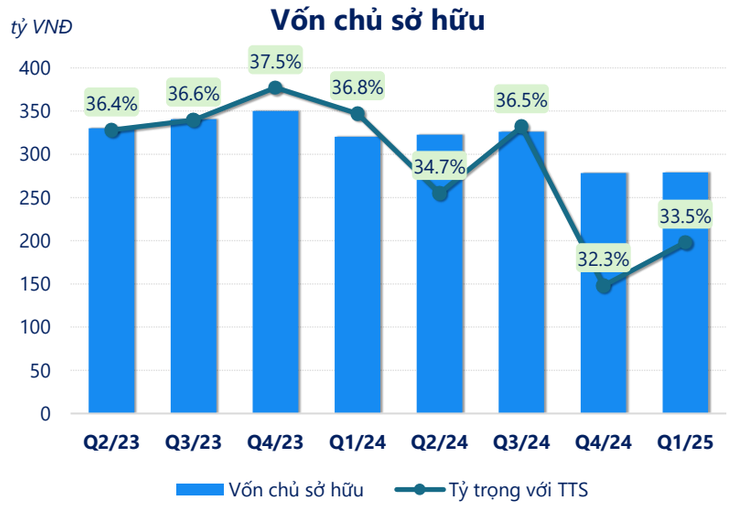
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

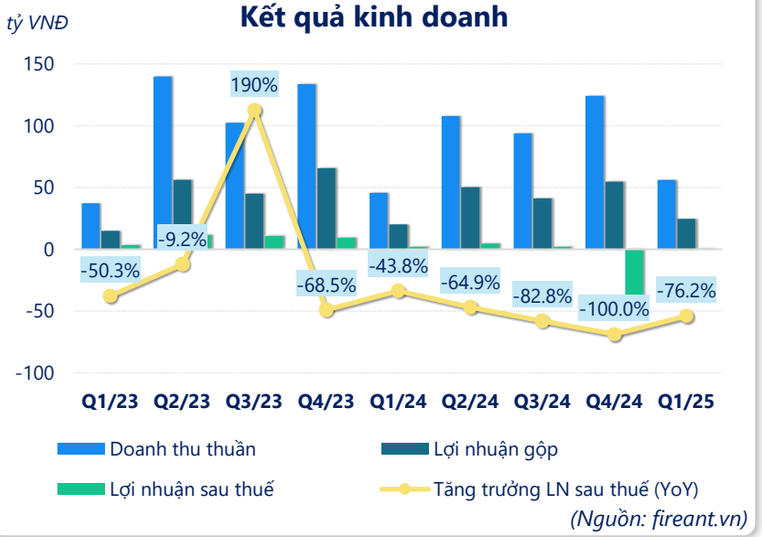
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

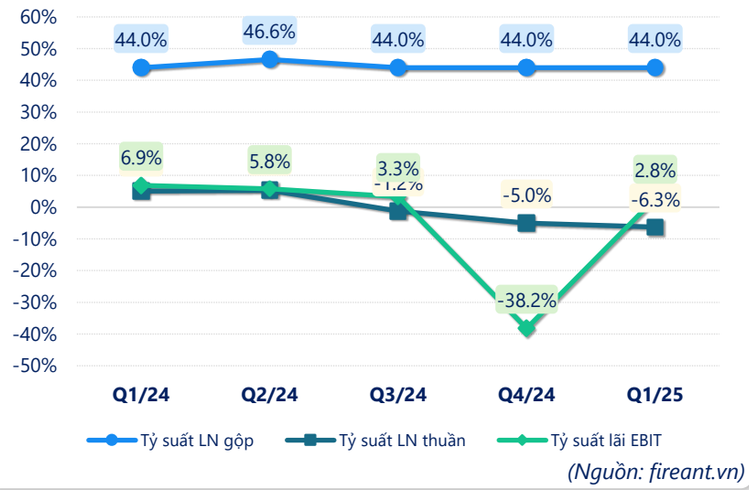
CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Kết quả kinh doanh



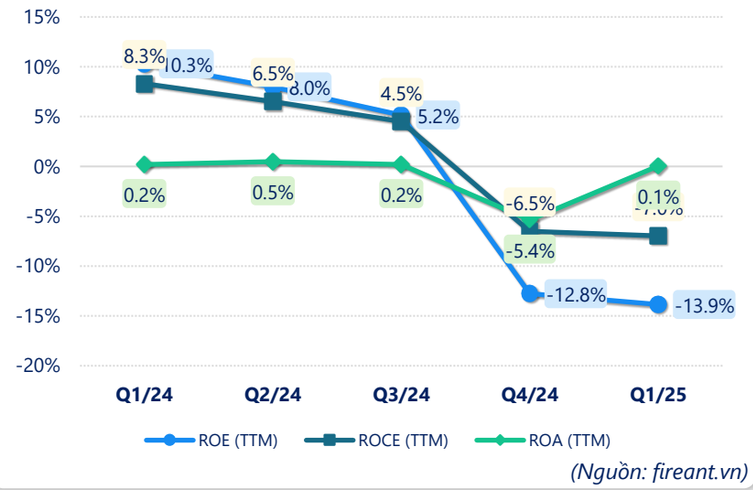
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



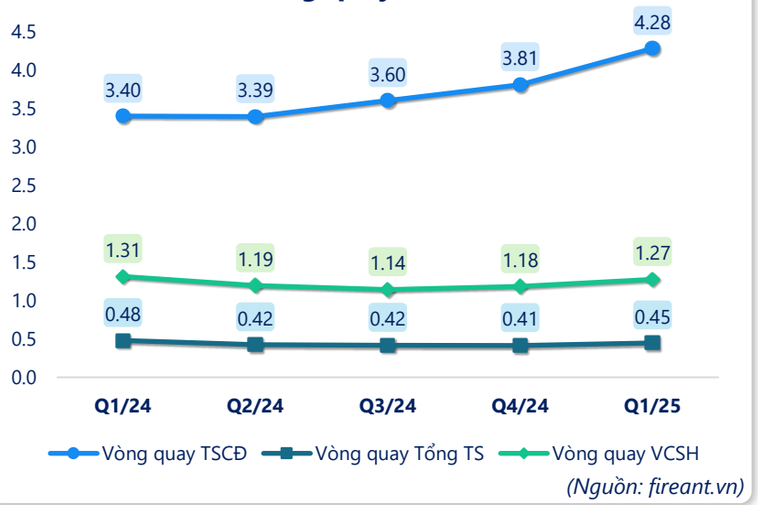
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



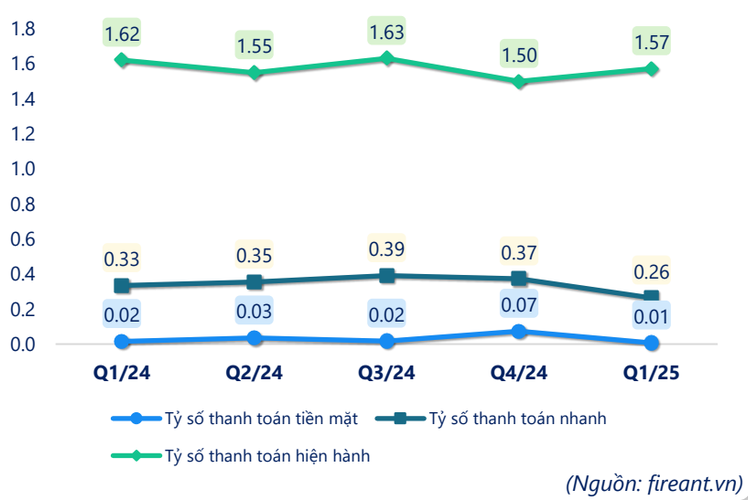
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



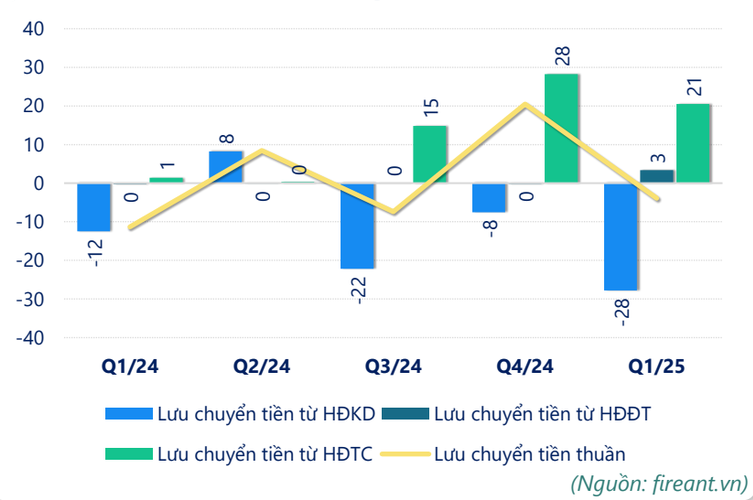
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**833**	**832**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	520	510	2.1%
Tiền và tương đương tiền	2.19	6.06	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.6	88.0	-6.1%
Hàng tồn kho	433	414	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.45	1.53	59.9%
Tài sản dài hạn	**313**	**322**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	72.5	80.5	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**15.5**	**-9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	533	532	0.2%
Nợ ngắn hạn	**331**	**330**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	80.1	25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.4	74.6	9.1%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**301**	**300**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**278**	**0.2%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**21.9**	**21.9**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	45.6	108	93.8	124	56.1
Giá vốn hàng bán	25.5	57.5	52.5	69.5	31.4
Lợi nhuận gộp	20.1	50.2	41.3	54.6	24.7
Doanh thu HĐTC	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.55	3.07	1.46	2.11	2.15
Chi phí lãi vay	0.88	0.74	0.83	0.73	1.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.95	20.9	23.6	50.1	13.5
Chi phí QLDN	6.26	20.6	17.3	8.68	12.6
LN thuần từ HĐKD	2.30	5.71	-1.14	-6.26	-3.51
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.19	3.43	-41.9	4.04
LN trước thuế	2.26	5.52	2.29	-48.2	0.54
Lợi nhuận sau thuế	1.80	4.42	1.84	-48.2	0.43
LNST của CĐ cty mẹ	1.80	4.42	1.84	-48.2	0.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	8.20	-22.2	-7.57	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.25	-0.09	0.00	-0.22	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.38	0.31	14.8	28.3	20.5
Tiền đầu kỳ	16.2	4.90	13.3	5.92	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**8.42**	**-7.40**	**20.5**	**-3.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.90	13.3	5.92	26.4	2.19

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic